

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH HẬU GIANG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC**

-----Ω-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

Hậu Giang, ngày 25 tháng 01 năm 2017



Mã chương: 419

Mẫu số: B01-H

Đơn vị báo cáo: Trung tâm quy hoạch kiến trúc tỉnh Hậu Giang

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006

Mã ĐV có QH với NS: 1074017

của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số

185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH			SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7
								8
	A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG							
111	Tiền mặt	103.081.269		3.200.922.305	3.189.512.905	3.200.922.305	3.189.512.905	114.490.669
1111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	103.081.269		3.200.922.305	3.189.512.905	3.200.922.305	3.189.512.905	114.490.669
112	Tiền gửi ngân hàng	3.346.040.379		8.916.492.375	8.096.675.719	8.916.492.375	8.096.675.719	4.165.857.035
1121	Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	3.346.040.379		8.916.492.375	8.096.675.719	8.916.492.375	8.096.675.719	4.165.857.035
211	Tài sản cố định hữu hình	841.117.381		9.272.727	92.950.765	9.272.727	92.950.765	757.439.343
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.000.000						5.000.000
2112	Máy móc, thiết bị	705.631.926		9.272.727	82.800.765	9.272.727	82.800.765	632.103.888
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	66.517.273						66.517.273
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	17.818.182						17.818.182
2118	TSCĐ hữu hình khác	46.150.000			10.150.000		10.150.000	36.000.000
214	Hao mòn TSCĐ		645.258.465	92.950.765	76.764.931	92.950.765	76.764.931	629.072.631
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		637.696.465	92.950.765	76.764.931	92.950.765	76.764.931	621.510.631
2142	Hao mòn TSCĐ vô hình		7.562.000					7.562.000

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Kỳ này				Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
311	Các khoản phải thu	446.543.253	18.867.000	7.242.726.541	7.284.859.906	7.242.726.541	7.284.859.906	404.409.888	18.867.000
3111	Phải thu của khách hàng	446.543.253		7.209.326.547	7.251.459.912	7.209.326.547	7.251.459.912	404.409.888	
3113	Thuế GTGT được khấu trừ			33.399.994	33.399.994	33.399.994	33.399.994		
31131	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV			33.399.994	33.399.994	33.399.994	33.399.994		
3118	Phải thu khác		18.867.000						18.867.000
312	Tạm ứng	52.682.000		33.500.000	86.182.000	33.500.000	86.182.000		
331	Các khoản phải trả		6.438						6.438
3318	Các khoản phải trả khác		6.438						6.438
332	Các khoản phải nộp theo lương	2.012.500	2	350.765.118	352.777.616	350.765.118	352.777.616		
3321	Bảo hiểm xã hội	2.012.500		262.674.920	264.687.420	262.674.920	264.687.420		
3322	Bảo hiểm y tế			42.245.075	42.245.075	42.245.075	42.245.075		
3323	Kinh phí công đoàn			28.163.379	28.163.379	28.163.379	28.163.379		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp		2	17.681.744	17.681.742	17.681.744	17.681.742		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		320.943.043	1.586.166.145	1.558.291.152	1.586.166.145	1.558.291.152		293.068.050
3331	Thuế GTGT phải nộp		164.289.905	636.782.524	647.877.503	636.782.524	647.877.503		175.384.884
33311	Thuế GTGT đầu ra		164.289.905	636.782.524	647.877.503	636.782.524	647.877.503		175.384.884
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		149.370.914	857.491.492	812.825.783	857.491.492	812.825.783		104.705.205
3335	Thuế thu nhập cá nhân		7.282.224	91.892.129	97.587.866	91.892.129	97.587.866		12.977.961
334	Phải trả công chức, viên chức	2.256.124	1.247	1.002.229.864	1.004.485.988	1.002.229.864	1.004.485.988		1.247
3341	Phải trả công chức, viên chức	2.256.124		993.680.564	995.936.688	993.680.564	995.936.688		
3348	Phải trả người lao động khác		1.247	8.549.300	8.549.300	8.549.300	8.549.300		1.247
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.174.148.389		9.272.727		9.272.727		1.183.421.116

Số hiệu TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
				Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
421	Chênh lệch thu chi chưa xử lý		728.014.217	4.175.234.711	4.027.335.676	4.175.234.711	4.027.335.676		580.115.182
4212	Chênh lệch thu chi hoạt động SXKD		728.014.217	4.132.181.637	3.984.282.602	4.132.181.637	3.984.282.602		580.115.182
4218	Chênh lệch thu chi hoạt động khác			43.053.074	43.053.074	43.053.074	43.053.074		
431	Các quỹ		1.906.494.105	465.331.727	1.296.482.893	465.331.727	1.296.482.893		2.737.645.271
4311	Quỹ khen thưởng		30.000.000	25.369.000	25.369.000	25.369.000	25.369.000		30.000.000
4312	Quỹ phúc lợi		382.000.000	406.940.000	446.940.000	406.940.000	446.940.000		422.000.000
4313	Quỹ ổn định thu nhập		130.000.000		20.000.000		20.000.000		150.000.000
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		1.364.494.105	33.022.727	804.173.893	33.022.727	804.173.893		2.135.645.271
511	Các khoản thu			43.538.074	43.538.074	43.538.074	43.538.074		
5118	Thu khác			43.538.074	43.538.074	43.538.074	43.538.074		
531	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh			6.478.775.044	6.478.775.044	6.478.775.044	6.478.775.044		
631	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh			2.445.264.427	2.445.264.427	2.445.264.427	2.445.264.427		
6311	Chi phí trực tiếp/Giá vốn hàng bán			2.445.264.427	2.445.264.427	2.445.264.427	2.445.264.427		
	Cộng	4.793.732.906	4.793.732.906	36.043.169.823	36.043.169.823	36.043.169.823	36.043.169.823	5.442.196.935	5.442.196.935

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Hiền

Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch - Kiến trúc tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số B02- H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ
VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG**
Năm 2016

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	TỔNG SỐ	Ngân sách nhà nước			Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ
A		B	C	1	2	3	4	5
	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
	<i>Loại: Khoản:</i>							
A	<u>Kinh phí thường xuyên</u>							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		1	728.014.217				728.014.217
2	Kinh phí thực nhận kỳ này		2	6.471.252.663				6.471.252.663
3	Lũy kế từ đầu năm		3	7.199.266.880				7.199.266.880
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01 + 02)		4	7.199.266.880				7.199.266.880
5	Lũy kế từ đầu năm		5	7.199.266.880				7.199.266.880
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này		6	6.619.151.698				6.619.151.698
7	Lũy kế từ đầu năm		7	6.619.151.698				6.619.151.698
8	<u>Kinh phí giảm kỳ này</u>		8					
9	Lũy kế từ đầu năm		9					
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)		10	580.115.182				580.115.182
B	<u>Kinh phí không thường xuyên</u>							

STT	CHỈ TIÊU	NGUỒN KINH PHÍ	Mã số	TỔNG SỐ	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B		C	1	2	3	4	5	6
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang		11						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này		12						
3	Lũy kế từ đầu năm		13						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11 + 12)		14						
5	Lũy kế từ đầu năm		15						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này		16						
7	Lũy kế từ đầu năm		17						
8	Kinh phí giảm kỳ này		18						
9	Lũy kế từ đầu năm		19						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (20=14-16-18)		20						

PHẦN II- TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
					Tổng số	NSNN giao	Phi, lệ phí để lại	Viện trợ	
I- Chi hoạt động			100						
1- Chi thường xuyên			101						
6000		Tiền lương		922.360.593					922.360.593
	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt		660.581.793					660.581.793
	6003	Lương hợp đồng dài hạn		261.778.800					261.778.800
6100		Phụ cấp lương		60.777.524					60.777.524
	6101	Phụ cấp chức vụ		24.760.000					24.760.000
	6105	Làm đêm		1.835.140					1.835.140
	6106	Phụ cấp thêm giờ		27.520.384					27.520.384
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6.662.000					6.662.000
6250		Phúc lợi tập thể		119.508.000					119.508.000
	6257	Tiền nước uống		6.089.090					6.089.090
	6299	Khác		113.418.910					113.418.910
6300		Các khoản đóng góp		224.114.268					224.114.268

6301	Bảo hiểm xã hội	168.495.894					168.495.894
6302	Bảo hiểm y tế	28.082.649					28.082.649
6303	Kinh phí công đoàn	18.721.766					18.721.766
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.813.959					8.813.959
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	69.237.559					69.237.559
6501	Thanh toán tiền điện	32.972.172					32.972.172
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	36.265.387					36.265.387
6550	Vật tư văn phòng	103.010.683					103.010.683
6551	Văn phòng phẩm	80.424.045					80.424.045
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.586.638					22.586.638
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.178.724					42.178.724
6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.140.049					2.140.049
6603	Cước phí bưu chính	1.101.575					1.101.575
6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	2.866.100					2.866.100
6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	8.832.000					8.832.000
6618	Khoản điện thoại	24.300.000					24.300.000
6699	Chi phí khác	2.939.000					2.939.000

6700	Công tác phí	107.935.181					107.935.181
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	38.868.818					38.868.818
6702	Phụ cấp công tác phí	48.090.000					48.090.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	9.826.363					9.826.363
6704	Khoản công tác phí	10.200.000					10.200.000
6705	Chi khác (công tác phí cho tổ khảo sát)	950.000					950.000
6750	Chi phí thuê mướn	120.000.000					120.000.000
6751	Thuế phương tiện vận chuyển	120.000.000					120.000.000
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	6.304.546					6.304.546
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	0					0
6906	Điều hòa nhiệt độ	2.050.000					2.050.000
6912	Thiết bị tin học	0					0
6913	Máy photocopy	0					0
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.254.546					4.254.546
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	148.228.247					148.228.247
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	37.105.728					37.105.728

7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	0				0
7003	Chi mua, in ấn, photocopy tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	102.573.219				102.573.219
7012	Thanh toán hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn	8.549.300				8.549.300
7750	Chi khác	519.261.662				519.261.662
7761	Chi tiếp khách	309.187.634				309.187.634
7799	Chi các khoản khác	210.074.028				210.074.028
	Chi Nộp thuế	808.193.783				808.193.783
1800	Thuế môn bài bậc 4	1.000.000				1.000.000
1050	Thuế thu nhập doanh nghiệp	807.193.783				807.193.783
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.066.411.035				2.066.411.035
6404	Chi thu nhập tăng thêm cho CBCC, VC và Người lao động	2.066.411.035				2.066.411.035
	Cộng	5.317.521.805				5.317.521.805

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Thị Hiền

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC *(Signature)*



Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch Kiến trúc tỉnh Hậu Giang
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số F02-1H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC ngày 30/3/2006
của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư
số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Loại kinh phí:

Nguồn kinh phí: Thực hiện tự chủ

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng											
Mục	Tiểu mục	Chỉ tiêu	Kinh phí được sử dụng kỳ này				KP đã sử dụng đề nghị quyết toán		Kinh phí giảm kỳ này		Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau
			Kỳ trước chuyển sang	Số thực nhận		Tổng số KP được SD kỳ này	Kỳ này	Lấy kế từ đầu năm	Kỳ này	Lấy kế từ đầu năm	
				Kỳ này	Lấy kế từ đầu năm						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6000		Tổng kinh phí hoạt động thường xuyên	728.014.217				6.619.151.698	6.619.151.698			580.115.182
		Tiền lương					922.360.593	922.360.593			
	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt					660.581.793	660.581.793			
	6003	Lương hợp đồng dài hạn					261.778.800	261.778.800			
6100		Phụ cấp lương					60.777.524	60.777.524			
	6101	Phụ cấp chức vụ					24.760.000	24.760.000			
	6105	Phụ cấp làm đêm					1.835.140	1.835.140			
	6106	Phụ cấp thêm giờ					27.520.384	27.520.384			
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc					6.662.000	6.662.000			
6250		Phúc lợi tập thể					119.508.000	119.508.000			
	6257	Tiền nước uống					6.089.090	6.089.090			

	6299	Các khoản khác, đồng phục						113.418.910	113.418.910		
6300		Các khoản đóng góp						224.114.268	224.114.268		
	6301	Bảo hiểm xã hội						168.495.894	168.495.894		
	6302	Bảo hiểm y tế						28.082.649	28.082.649		
	6303	Kinh phí công đoàn						18.721.766	18.721.766		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp						8.813.959	8.813.959		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						69.237.559	69.237.559		
	6501	Thanh toán tiền điện						32.972.172	32.972.172		
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu						36.265.387	36.265.387		
6550		Vật tư văn phòng						103.010.683	103.010.683		
	6551	Văn phòng phẩm						80.424.045	80.424.045		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						22.586.638	22.586.638		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						39.239.724	39.239.724		
	6601	Cước phí điện thoại trong nước						2.140.049	2.140.049		
	6603	Cước phí bưu chính						1.101.575	1.101.575		
	6612	Sách, báo chí, tạp chí thư viện						2.866.100	2.866.100		
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử						8.832.000	8.832.000		
	6618	Khoản điện thoại						24.300.000	24.300.000		
6650		Hội nghị						2.939.000	2.939.000		
	6699	Chi phí khác						2.939.000	2.939.000		
6700		Công tác phí						107.935.181	107.935.181		
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						38.868.818	38.868.818		
	6702	Phụ cấp công tác phí						48.090.000	48.090.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ						9.826.363	9.826.363		
	6704	Khoản công tác phí						10.200.000	10.200.000		

	6705	Chi khác công tác phí cho tổ khảo sát						950.000	950.000			
6750		Chi phí thuê mượn						120.000.000	120.000.000			
	6751	Thuế phương tiện vận chuyển						120.000.000	120.000.000			
6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy trì, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên						6.304.546	6.304.546			
	6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng						0	0			
	6906	Điều hòa nhiệt độ						2.050.000	2.050.000			
	6912	Thiết bị tin học						0	0			
	6913	Máy photocopy						0	0			
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác						4.254.546	4.254.546			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						148.228.247	148.228.247			
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành						37.105.728	37.105.728			
	7003	Chi mua, in ấn, phổ tử tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành						102.573.219	102.573.219			
	7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn						8.549.300	8.549.300			
7750		Chi khác						519.261.662	519.261.662			
	7761	Chi tiếp khách						309.187.634	309.187.634			
	7799	Chi các khoản khác						210.074.028	210.074.028			
		Chi Nộp thuế						813.825.783	813.825.783			
1800		Thuế Môn bài						1.000.000	1.000.000			
	1804	Thuế Môn bài bậc 4						1.000.000	1.000.000			
1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp						812.825.783	812.825.783			
	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị không hạch toán toàn ngành						807.193.783	807.193.783			

1052	Nộp thuế truy thu thu nhập doanh nghiệp					5.632.000	5.632.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân					2.066.411.035	2.066.411.035		
6404	Chi thu nhập tăng thêm cho CBCC, VC và Người lao động					2.066.411.035	2.066.411.035		
	Trích lập các loại quỹ kỳ này					1.295.997.893	1.295.997.893		
	Cộng				728.014.217	6.619.151.698	6.619.151.698		580.115.182

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

GIÁM ĐỐC



Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch Kiến trúc tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số B03- H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC

ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP
VÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

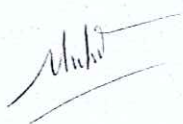
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	CHIA RA	
				Dịch vụ	Thu khác
A	B	C	I	2	3
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)	1	728.014.217		
2	Thu trong kỳ	2	6.471.252.663	6.428.199.589	43.053.074
	Lũy kế đầu năm	3			
3	Chi trong kỳ	4	2.443.916.987	2.443.916.987	
	Trong đó				
	Giá vốn hàng bán	5			
	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	6	2.443.916.987	2.443.916.987	
	Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	7			
	Lũy kế từ đầu năm	8			
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09=01+02-04) (*)	9	4.755.349.893	3.984.282.602	43.053.074
	Lũy kế từ đầu năm	10			
5	Nộp NSNN kỳ này	11	807.193.783	798.583.168	8.610.615
6	Chênh lệch thu chi sau thuế	12	3.948.156.110		
	Lũy kế từ đầu năm	13			
7	Nộp cấp trên kỳ này	14			
	Nộp thuế truy thu TNDN	*	5.632.000		
	Lũy kế từ đầu năm	15			
8	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	16			
	Lũy kế từ đầu năm	17			
9	Trích lập các quỹ kỳ này	18	1.295.997.893		
10	Chi thu nhập tăng thêm	19	2.066.411.035		
11	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (20=12-18-19)	20	580.115.182		

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Kế toán trưởng

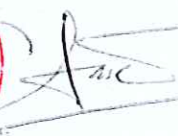


Nguyễn Thị Hiền

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2016



GIÁM ĐỐC



Hứa Chí Tâm

Mã chương: 419

Đơn vị báo cáo: TT Quy hoạch - Kiến trúc tỉnh Hậu Giang

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1074017

Mẫu số B06- H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC

ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRONG NĂM

1/ Tình hình biên chế, lao động quỹ lương:

Số CNVC có mặt đến ngày 31/12

23 người

Trong đó: Hợp đồng, thử việc:

07 người

Tổng quỹ lương thực hiện trong năm (đồng):

983.138.117

Trong đó: Lương hợp đồng (đồng):

261.778.800

2/ Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

II/ CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
A	B	C	1	2
	I- Tiền	01	3.449.121.648	4.280.347.704
	Tiền mặt tồn quỹ	02	103.081.269	114.490.669
	Tiền gửi ngân hàng	03	3.346.040.379	4.165.857.035
	II- Nợ phải thu	21	463.371.253	421.237.888
	*Ban QLDA ĐTXD huyện Long Mỹ		3.000	3.000
	*Kho bạc nhà nước Hậu Giang		2.125.000	2.125.000
	*Ban QLDA ĐTXD trường học		168.581.000	27.134.000
	*Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT HG		4.000.000	4.000.000
	*Ban QLDA ĐTXD thành phố Vị Thanh		77.158.000	104.211.000
	*Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy		15.318.000	114.482.000
	*Phòng QLĐT thành phố Vị Thanh		1.000	5.027.000
	*Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng CN tỉnh Hậu Giang		1.727.000	1.727.000
	*Tổng công ty CPĐT PTXD (Dic corp)		0	129.431.800
	*Ban QLDA ĐTXD Công trình Y tế		7.610.000	7.642.088
	*Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành A		50.067.253	0
	*Cục thuế tỉnh Hậu Giang		12.709.000	12.709.000
	*Chi Cục thủy lợi tỉnh Hậu Giang		12.746.000	12.746.000
	* Phòng Quản lý đô thị huyện Long Mỹ		111.326.000	0
	III- Nợ phải trả	31	16.828.000	16.828.000
	*Ban QLDA Công trình văn hóa		340.000	340.000
	*Trường chính trị Hậu Giang		10.488.000	10.488.000
	*Ban Bồi thường thiệt hại GPMB tỉnh Hậu Giang		6.000.000	6.000.000

III/ TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM CÁC QUỸ

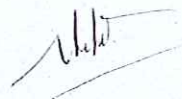
STT	CHỈ TIÊU	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5
1	Số dư đầu năm	30.000.000	382.000.000	130.000.000	1.364.494.105	1.906.494.105
2	Số tăng trong năm	25.369.000	446.940.000	20.000.000	804.173.893	1.296.482.893
3	Số sử dụng trong năm	25.369.000	406.940.000	0	33.022.727	465.331.727
4	Số dư cuối năm	30.000.000	422.000.000	150.000.000	2.135.645.271	2.737.645.271

IV- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỢP NGÂN SÁCH VÀ NỢP CẤP TRÊN

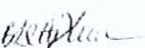
STT	CHỈ TIÊU	Số phải nộp năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	1	2	3	4
1	Nộp ngân sách	320.943.043	1.559.291.152	1.587.166.145	293.068.050
1	Thuế môn bài	0	1.000.000	1.000.000	0
2	Thuế GTGT	164.289.905	647.877.503	636.782.524	175.384.884
3	Thuế TNDN	149.370.914	812.825.783	857.491.492	104.705.205
4	Thuế TNCN	7.282.224	97.587.866	91.892.129	12.977.961

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2016

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Giám Đốc 



Hứa Chí Tâm